

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 669 /2024/HNGĐ - ST

Ngày: 31 - 7 - 2024

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Quang Định

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Thọ, ông Phạm Ngọc Đông

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Thao là Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Ngọc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tp. Quy Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 259/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Văn H**, sinh năm 1966

Trú tại: 970A Trần Hưng Đ, Tp. Q, tỉnh B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Võ Hồng N hoạt động tại Công ty Luật TNHH MTV Nam Luật

Địa chỉ: 55 Hai Bà T, P. L, Tp. Q, tỉnh B

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1972

Trú tại: 970A Trần Hưng Đ, Tp. Q, tỉnh B

(Tất cả đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/3/2024 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn anh **Trần Văn H** trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và **chị Nguyễn Thị P** tự nguyện cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh B vào ngày 11/7/2005. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Vợ chồng nhiều lần nói chuyện tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được nên hai bên ly thân đã nhiều năm nay, cả hai không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Vợ chồng không thể hài hòa, hàn gắn lại với nhau được. Hiện anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu

thuần đã trầm trọng. Do đó, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P theo quy định.

- Về con chung: Anh với chị P có 02 con chung là cháu **Trần Công N, sinh năm 1990 và cháu Trần Công L, sinh năm 1993**. Hiện cháu N và cháu L đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

*Bị đơn chị **Nguyễn Thị P** trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị thống nhất về thời gian cưới, đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn như anh **Trần Văn H** trình bày là đúng. Vợ chồng sống không có tình cảm, hai bên ly thân đã lâu, mỗi người tự lo cuộc sống riêng không liên quan gì đến nhau. Đối với yêu cầu ly hôn của anh H thì chị đồng ý vì hai bên không còn tình cảm vợ chồng; tuy nhiên chị yêu cầu anh H chuyển cho chị số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), khi nào chị nhận được tiền thì chị mới đồng ý ký thỏa thuận ly hôn.

- Về con chung: Thống nhất như anh H trình bày, vợ chồng chị có 02 con chung là cháu **Trần Công N, sinh năm 1990 và cháu Trần Công L, sinh năm 1993**. Hiện cháu Nn và cháu L đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Hiện tại sức khỏe của chị bình thường và không có thai

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đồng ý như yêu cầu của nguyên đơn, mâu thuẫn giữa anh H và chị P là trầm trọng, không còn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu Tòa án cho anh H ly hôn với chị P. Đối với yêu cầu của chị P đòi anh H phải chuyển số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) khi nào nhận được tiền thì chị mới đồng ý ký thỏa thuận ly hôn, yêu cầu này là không có căn cứ và không có liên quan gì đến quan hệ vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn **và bị đơn** thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Trần Văn H** được ly hôn chị **Nguyễn Thị P**.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh **Trần Văn H** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn với **chị Nguyễn Thị P**, trú tại: 970A Trần Hưng Đ, Tp. Q, tỉnh B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Văn H** và **chị Nguyễn Thị P** tự nguyện cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh B vào ngày 11/7/2005 trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ n nhân giữa anh H và chị P là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả anh H và chị P đều xác nhận vợ chồng anh thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong thời gian dài nên hai bên sống không có tình cảm; cả hai không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Hiện tại tuy còn sống chung một nhà nhưng hai bên ly thân đã lâu, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Đối với yêu cầu ly hôn của anh H thì chị đồng ý vì hai bên không còn tình cảm vợ chồng; tuy nhiên chị yêu cầu anh H chuyển cho chị số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), khi nào chị nhận được tiền thì chị mới đồng ý ký thỏa thuận ly hôn. Lý do không đồng ý ly hôn với anh H của chị P đưa ra là không có căn để chấp nhận.

Nhận thấy tình cảm giữa **anh H và chị P** thực sự không còn, khả năng hàn gắn là điều không thể, mâu thuẫn giữa **anh H và chị P** là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H được ly hôn với chị P.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng anh H và **chị P** có 02 con chung là cháu **Trần Công N, sinh năm 1990 và cháu Trần Công L, sinh năm 1993**. Hiện tại các cháu N và cháu L đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh H và chị P không yêu cầu giải quyết về con chung nên Tòa không xem xét giải quyết

[2.3] Về tài sản chung: Anh **Trần Văn H** và **chị Nguyễn Thị P** tự thỏa thuận không yêu cầu nên Tòa không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh **Trần Văn H** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Ý kiến của của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh **Trần Văn H** được ly hôn **chị Nguyễn Thị P**.
2. Về con chung: Anh **Trần Văn H** và **chị Nguyễn Thị P** có 02 con chung là cháu **Trần Công N**, sinh năm 1990 và cháu **Trần Công L**, sinh năm 1993. Hiện tại các cháu N và cháu L đã trưởng thành, có khả năng lao động; anh H và chị P không yêu cầu giải quyết về con chung nên Tòa không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Anh **Trần Văn H** và **chị Nguyễn Thị P** không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.
4. Về án phí: Anh **Trần Văn H** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000726 ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (anh H đã nộp xong).
5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. Quy Nhơn;
- UBND xã P, H. T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Quang Định

